ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 162 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 87/STC-QLNS ngày 12/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của thành phố Hải Phòng gồm có các biểu đính kèm cụ thể:

- Cân đối ngân sách địa phương (Biểu số 46/CK-NSNN);

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện (Biểu số 47/CK-NSNN);

- Dự toán thu ngân sách nhà nước (Biểu số 48/CK-NSNN);

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách cấp huyện theo cơ cấu chi (Biểu số 49/CK-NSNN);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực (Biểu số 50/CK-NSNN);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức (Biểu số 51/CK-NSNN);

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực (Biểu số 53/CK-NSNN);

- Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương (Biểu số 54/CK-NSNN);

- Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách cấp huyện (Biểu số 55/CK-NSNN);

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện (Biểu số 56/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- VP: TU, HĐND TP;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- CV: TC2, TC1;
- Công báo Hải Phòng;
- Cổng TTĐT TP HP;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tùng

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**29.673.589**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**28.183.111**
1	Thu NSĐP được hưởng 100%	
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**1.328.078**
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.328.078
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**29.673.589**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**28.147.911**
1	Chi đầu tư phát triển	12.329.936
2	Chi thường xuyên	12.719.175
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	75.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.714
5	Dự phòng ngân sách	1.175.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.753.271
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.328.078**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.328.078
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**35.200**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách thành phố	35.200
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**62.400**
1	Vay để bù đắp bội chi	62.400
2	Vay để trả nợ gốc	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**29.673.589**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	28.183.111
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.328.078
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.328.078
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**29.673.589**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	21.396.229
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.360.674
-	Chi bổ sung cân đối	4.163.317
-	Chi bổ sung có mục tiêu	197.357
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**35.200**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.277.360**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	3.916.686
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	4.360.674
-	Thu bổ sung cân đối	4.163.317
-	Thu bổ sung có mục tiêu	197.357
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**8.277.360**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B)	**89.490.478**	**29.673.589**
A	**Tổng thu ngân sách địa phương (I-VII)**	**36.490.478**	**29.673.589**
I	**Thu nội địa**	**35.000.000**	**28.183.111**
	Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết	*28.965.000*	*22.148.111*
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**1.995.000**	**1.580.300**
	Thuế Giá trị gia tăng	1.475.000	1.150.500
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	410.000	319.800
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
	Thuế tài nguyên	110.000	110.000
	Thu khác		-
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**1.055.000**	**823.670**
	Thuế Giá trị gia tăng	323.500	252.330
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	155.000	120.900
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	573.000	446.940
	Thuế tài nguyên	3.500	3.500
	Thu khác		-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**3.605.000**	**2.822.460**
	Thuế Giá trị gia tăng	1.207.000	941.460
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.246.000	1.751.880
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	104.000	81.120
	Thuế tài nguyên	48.000	48.000
	Thu khác		-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**12.116.000**	**9.461.920**
	Thuế Giá trị gia tăng	3.239.000	2.526.420
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	880.000	686.400
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.945.000	6.197.100
	Thuế tài nguyên	52.000	52.000
	Thu khác		-
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.660.000**	**2.074.800**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**2.380.000**	**692.092**
7	**Lệ phí trước bạ**	**1.109.000**	**1.109.000**
8	**Thu phí, lệ phí**	**2.150.000**	**1.804.938**
	Trong đó: Phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển	*1.350.000*	*1.350.000*
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		-
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**75.000**	**75.000**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**1.000.000**	**1.000.000**
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi		-
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**6.000.000**	**6.000.000**
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi		
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**5.000**	**5.000**
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**35.000**	**35.000**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**90.000**	**69.415**
16	**Thu khác ngân sách**	**530.000**	**434.516**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000	50.000
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	145.000	145.000
II	Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	100.000	100.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.328.078	1.328.078
IV	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính		
V	Thu kết dư		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
VII	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	62.400	62.400
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	53.000.000	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
VII	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng		
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	62.400	62.400

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP
	TỔNG CHI NSĐP	**29.673.589**
	Trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển	13.634.488
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**28.147.911**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.329.936**
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.309.936
1.1	Chia theo nguồn vốn (Ngân sách địa phương)	12.309.936
-	*Chi từ đầu tư XDCB tập trung*	1.661.689
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	2.931.685
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	35.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển*	1.325.000
1.2	Chia theo lĩnh vực	12.309.936
2	Chi đầu tư phát triển khác	20.000
II	**Chi thường xuyên**	**12.719.175**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.501.408
a	*Chi giáo dục*	4.226.586
b	*Chi đào tạo và dạy nghề*	274.822
2	Chi khoa học và công nghệ	91.849
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	310.462
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.101.262
5	Chi văn hóa thông tin	244.155
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	98.851
7	Chi thể dục thể thao	182.797
8	Chi bảo vệ môi trường	513.153
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.672.534
a	*Chi sự nghiệp nông nghiệp thủy lợi*	*452.075*
b	*Chi sự nghiệp giao thông thị chính*	*912.642*
c	*Chi sự nghiệp kinh tế khác*	*307.817*
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.322.133
11	Chi bảo đảm xã hội	1.451.234
12	Chi thường xuyên khác	229.337
III	**Chi phí đấu giá, đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính,...**	**68.315**
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**75.500**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.714**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**1.175.000**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.753.271**
VIII	**Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cảng biển**	**25.000**
B	**CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN VAY**	**62.400**

STT	NỘI DUNG	NSĐP
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU)**	**1.328.078**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.328.078**
1	Chi đầu tư phát triển (NSTW bổ sung có mục tiêu)	1.242.152
2	Chi thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)	85.926
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSĐP**	**35.200**
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	
	TỔNG CHI NSĐP	**29.673.589**
	Trong đó: Tổng chi đầu tư phát triển	13.634.488
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP (I-VIII)**	**28.147.911**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.329.936**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**12.309.936**
-	*Chi khoa học và công nghệ*	
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**20.000**
	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	*20.000*
II	**Chi thường xuyên**	**12.719.175**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.501.408
a	*Chi giáo dục*	*4.226.586*
b	*Chi đào tạo và dạy nghề*	*274.822*
2	Chi khoa học và công nghệ	91.849
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	310.462
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.101.262
5	Chi văn hóa thông tin	244.155
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	98.851
7	Chi thể dục thể thao	182.797
8	Chi bảo vệ môi trường	513.153
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.672.534
-	*Chi sự nghiệp nông nghiệp thủy lợi*	*452.075*
-	*Chi sự nghiệp giao thông thị chính*	*912.642*
-	*Chi sự nghiệp kinh tế khác*	*307.817*
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.322.133
11	Chi bảo đảm xã hội	1.451.234
12	Chi thường xuyên khác	229.337
III	**Chi phí đấu giá, đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính,...**	**68.315**
IV	**Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay**	**75.500**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.714**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**1.175.000**
VII	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**1.753.271**
VIII	**Chi phục vụ công tác thu và khác từ nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cảng biển**	**25.000**
B	**Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật**	**100.000**
C	**Chi đầu tư từ nguồn vốn vay**	**62.400**
1	*Chi đầu tư từ nguồn vốn vay*	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
D	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**1.328.078**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	
1	**Chi đầu tư phát triển**	
2	**Chi thường xuyên**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.328.078**
1	*Chi đầu tư phát triển*	*1.242.152*
a	*Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài*	*0*
	xanh	*0*
b	*Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước*	*0*
	Trong đó: Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	*0*
c	*Vốn trái phiếu Chính phủ*	*0*
-	NSTW bổ sung có mục tiêu theo dự toán giao đầu năm	
-	NSTW thưởng vượt dự toán thu năm 2019	
2	*Chi thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)*	*85.926*
a	Vốn ngoài nước	
b	Vốn trong nước	
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSĐP**	**35.200**
F	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Các cơ quan khối Đảng**											
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	198.314		198.314								
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	6.334		6.334								
II	**Các Sở, ban, ngành**											
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	23.483		23.483								
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000		2.000								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	49.522		49.522								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.552		13.552								
5	Sở Nội vụ	12.211		12.211								
6	Sở Công thương	13.396		13.396								
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.075		8.075								
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm công tác thu lệ phí)	15.173		15.173								
9	Sở Khoa học và Công nghệ	6.161		6.161								
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.367		11.367								
11	Sở Y tế	7.851		7.851								
12	Sở Văn hoá và Thể thao	8.911		8.911								
13	Sở Du lịch	4.557		4.557								
14	Sở Xây dựng	10.969		10.969								
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.806		7.806								
16	Sở Tư pháp (Bao gồm in sách hệ thống hóa pháp luật thành phố giai đoạn 2014-2018)	15.926		15.926								
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	9.888		9.888								
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	10.829		10.829								
19	Sở Tài chính	16.070		16.070								
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	7.792		7.792								
21	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	9.747		9.747								
22	Ban Thi đua khen thưởng	2.698		2.698								
23	Ban Tôn giáo	4.332		4.332								
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.517		3.517								
25	Sở Ngoại vụ	7.650		7.650								
26	Sở Thông tin và Truyền thông	8.075		8.075								
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	13.750		13.750								
28	Chi cục Quản lý đất đai	3.265		3.265								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.197		3.197								
30	Chi cục Biển và Hải đảo	2.780		2.780								
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.559		7.559								
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	12.919		12.919								
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	13.875		13.875								
34	Chi cục Phát triển nông thôn	4.580		4.580								
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	5.989		5.989								
36	Chi cục Thủy sản	8.283		8.283								
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.733		3.733								
38	Văn phòng điều phối	1.522		1.522								
39	Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	1.500		1.500								
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.903		4.903								
41	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.048		3.048								
42	Ban An toàn giao thông thành phố	5.645		5.645								
43	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.508		2.508								
44	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.927		2.927								
45	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	32.558		32.558								
46	Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	500		500								
47	Ban chỉ đạo thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	200		200								
III	**Các tổ chức chính trị - xã hội**											
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	9.489		9.489								
2	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	9.792		9.792								
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	12.298		12.298								
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	500		500								
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	750		750								
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	600		600								
7	Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	6.138		6.138								
8	Hội Cựu chiến binh	3.109		3.109								
IV	**Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác**											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	918		918								
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	1.990		1.990								
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	2.856		2.856								
4	Hội người mù thành phố Hải Phòng	947		947								
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	650		650								
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	2.286		2.286								
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.032		1.032								
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.121		1.121								
9	Hội Đông y Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	675		675								
10	Hội những người làm vườn Việt Nam - Ban chấp hành thành hội Hải Phòng	400		400								
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế 150 trđ)	2.332		2.332								
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	590		590								
13	Liên đoàn lao động thành phố	300		300								
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	339		339								
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.040		1.040								
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.235		1.235								
17	Liên minh hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	4.786		4.786								
18	Ban chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	765		765								
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.201		1.201								
V	**Các cơ quan An ninh, Quốc phòng**											
1	Công an thành phố	38.128		38.128								
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố	131.126		131.126								
3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	14.200		14.200								
4	Ban chỉ huy quân sự Bạch Long Vỹ	2.000		2.000								
VI	**Các đơn vị sự nghiệp**											
1	Trung tâm Thông tin, Thống kê, Khoa học và Công nghệ	4.212		4.212								
2	Trung tâm phát triển khoa học Công nghệ và đổi mới sáng tạo	2.237		2.237								
3	Trường Chính trị Tô Hiệu	10.773		10.773								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	450		450								
5	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch HP	2.970		2.970								
6	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề Thanh niên	1.575		1.575								
7	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	18.910		18.910								
8	Trường Cao đẳng Công nghiệp HP	2.989		2.989								
9	Trường Cao đẳng Cộng đồng HP	11.413		11.413								
10	Trường Trung cấp Giao thông vận tải Hải phòng	450		450								
11	Trường Trung cấp Xây dựng	3.819		3.819								
12	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thuỷ sản	4.762		4.762								
13	Trường Đại học Hải Phòng	48.500		48.500								
14	Trường Trung cấp khu kinh tế Hải Phòng	2.690		2.690								
15	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải phòng	2.171		2.171								
16	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	333		333								
17	Trường THPT Trần Phú (Bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	39.169		39.169								
18	Trường THPT Thái Phiên	15.170		15.170								
19	Trường THPT Lê Quý Đôn	15.005		15.005								
20	Trường THPT Hải An	11.606		11.606								
21	Trường THPT Lê Hồng Phong	9.263		9.263								
22	Trường THPT Hồng Bàng	11.642		11.642								
23	Trường THPT Ngô Quyền	14.540		14.540								
24	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	15.741		15.741								
25	Trường THPT Lê Chân	8.259		8.259								
26	Trường THPT Đồ Sơn	7.369		7.369								
27	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	9.212		9.212								
28	Trường THPT Kiến An	14.326		14.326								
29	Trường THPT Đồng Hòa	10.926		10.926								
30	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	11.636		11.636								
31	Trường THPT Kiến Thụy	10.581		10.581								
32	Trường THPT Thụy Hương	6.924		6.924								
33	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	8.039		8.039								
34	Trường THPT An Lão	13.818		13.818								
35	Trường THPT Quốc Tuấn	7.281		7.281								
36	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8.551		8.551								
37	Trường THPT Tiên Lãng	11.590		11.590								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
38	Trường THPT Toàn Thắng	9.772		9.772								
39	Trường THPT Hùng Thắng	8.361		8.361								
40	Trường THPT Nhữ Văn lan	6.911		6.911								
41	Trường THPT Vĩnh Bảo	10.583		10.583								
42	Trường THPT Cộng Hiền	8.530		8.530								
43	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.413		10.413								
44	Trường THPT Tô Hiệu	8.481		8.481								
45	Trường THPT Nguyễn Khuyến	8.445		8.445								
46	Trường THPT An Dương	12.639		12.639								
47	Trường THPT Nguyễn Trãi	11.045		11.045								
48	Trường THPT Lý Thường Kiệt	9.928		9.928								
49	Trường THPT Quang Trung	9.930		9.930								
50	Trường THPT Lê Ích Mộc	10.101		10.101								
51	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	10.230		10.230								
52	Trường THPT Bạch Đằng	11.007		11.007								
53	Trường THPT Thủy Sơn	8.034		8.034								
54	Trường THPT Cát Bà	8.891		8.891								
55	Trường THPT Cát Hải	7.787		7.787								
56	Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp Hướng nghiệp và Bồi dưỡng nhà giáo	5.930		5.930								
57	Trung tâm Tin học	2.212		2.212								
58	Trường Khiếm Thính	9.648		9.648								
59	Trường Khiếm Thị	7.294		7.294								
60	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	5.250		5.250								
61	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	20.707		20.707								
62	Bệnh viện Kiến An	1.500		1.500								
63	Bệnh viện Mắt	790		790								
64	Bệnh viện Tâm thần	25.467		25.467								
65	Bệnh viện Y học cổ truyền	14.758		14.758								
66	Bệnh viện Phục hồi chức năng	11.340		11.340								
67	Trung tâm Y tế dự phòng	8.471		8.471								
68	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS Hải Phòng	5.206		5.206								
69	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	12.566		12.566								
70	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe	2.071		2.071								
71	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.210		4.210								
72	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	4.390		4.390								
73	Trung tâm Da liễu	1.168		1.168								
74	Trung tâm Giám định y khoa	1.000		1.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
75	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	15.925		15.925								
76	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	1.633		1.633								
77	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	8.885		8.885								
78	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	5.693		5.693								
79	Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	7.466		7.466								
80	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	3.921		3.921								
81	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	9.538		9.538								
82	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	9.090		9.090								
83	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	21.280		21.280								
84	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	9.292		9.292								
85	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	10.301		10.301								
86	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	14.627		14.627								
87	Trung tâm Y tế quận Hải An	7.235		7.235								
88	Trung tâm Y tế huyện An Dương	19.468		19.468								
89	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	12.687		12.687								
90	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	7.892		7.892								
91	Trung tâm Y tế quận Kiến An	7.674		7.674								
92	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	5.058		5.058								
93	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	4.643		4.643								
94	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	10.470		10.470								
95	Trung tâm Y tế huyện An Lão	6.267		6.267								
96	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	7.388		7.388								
97	Trạm y tế Ngô Quyền	9.200		9.200								
98	Trạm y tế Đồ Sơn	4.255		4.255								
99	Trạm y tế Vĩnh Bảo	19.435		19.435								
100	Trạm y tế Tiên Lãng	14.950		14.950								
101	Trạm y tế Thủy Nguyên	29.440		29.440								
102	Trạm y tế Hồng Bàng	7.475		7.475								
103	Trạm y tế Kiến An	6.900		6.900								
104	Trạm y tế Lê Chân	11.500		11.500								
105	Trạm y tế An Dương	14.495		14.495								
106	Trạm y tế Dương Kinh	4.025		4.025								
107	Trạm y tế Kiến Thụy	12.420		12.420								
108	Trạm y tế An Lão	12.075		12.075								
109	Trạm y tế Hải An	5.865		5.865								
110	Trạm y tế Cát Hải	8.165		8.165								
111	Trung tâm Thông tin, Triển lãm và Điện ảnh	7.187		7.187								
112	Thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	5.105		5.105								
113	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	1.310		1.310								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
114	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	2.864		2.864								
115	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	2.508		2.508								
116	Đoàn Chèo Hải Phòng	3.557		3.557								
117	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	2.771		2.771								
118	Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.064		3.064								
119	Đoàn Ca múa	2.649		2.649								
120	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	4.093		4.093								
121	Bảo tàng Hải Phòng	3.802		3.802								
122	Trung tâm Thông tin và Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	2.750		2.750								
123	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	1.030		1.030								
124	Trung tâm thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	3.262		3.262								
125	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	700		700								
126	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	4.000		4.000								
127	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	5.753		5.753								
128	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	12.102		12.102								
129	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	53.516		53.516								
130	Câu lạc bộ Bóng đá Hải Phòng	50.000		50.000								
131	Trung tâm Kỹ thuật dữ liệu Thông tin tài nguyên và môi trường	2.050		2.050								
132	Ban quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	3.350		3.350								
133	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	3.157		3.157								
134	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	400		400								
135	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	23.539		23.539								
136	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	6.663		6.663								
137	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	2.370		2.370								
138	Vườn Quốc gia Cát Bà	16.892		16.892								
139	Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.808		1.808								
140	Ban quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	5.191		5.191								
141	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (do mặn)	930		930								
142	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.400		3.400								
143	Văn phòng Đăng ký đất đai	9.796		9.796								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
144	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	4.070		4.070								
145	Trung tâm Tư vấn đấu thầu (Thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư)	350		350								
146	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình	400		400								
147	Viện Quy hoạch	4.040		4.040								
148	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố Hải Phòng	10.835		10.835								
149	Cục Thống kê	1.714		1.714								
150	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	6.850		6.850								
151	Trung tâm dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	4.046		4.046								
152	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	18.211		18.211								
153	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	7.350		7.350								
154	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	19.154		19.154								
155	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2.112		2.112								
156	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	42.337		42.337								
157	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	40.287		40.287								
158	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.037		3.037								
159	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	3.117		3.117								
160	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.167		3.167								
161	Tổng đội Thanh niên xung phong	14.191		14.191								
162	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.728		1.728								
163	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	2.533		2.533								
164	Trung tâm xúc tiến đầu tư và dịch vụ việc làm khu kinh tế Hải Phòng	1.575		1.575								
165	Quản lý Quỹ vì người nghèo - Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố	426		426								

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
I	**Các cơ quan khối Đảng**																
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	**198.314**													198.314		
2	Huyện ủy Bạch Long Vỹ	**6.334**													6.334		
II	**Các Sở, ban, ngành**																
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố	**23.483**													23.483		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	**2.000**													2.000		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	**49.522**													49.522		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	**13.552**													13.552		
5	Sở Nội vụ	**12.211**													12.211		
6	Sở Công thương	**13.396**													13.396		
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**8.075**													8.075		
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm công tác thu lệ phí)	**15.173**													15.173		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	**6.161**													6.161		
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	**11.367**													11.367		
11	Sở Y tế	**7.851**													7.851		
12	Sở Văn hoá và Thể thao	**8.911**													8.911		
13	Sở Du lịch	**4.557**													4.557		
14	Sở Xây dựng	**10.969**													10.969		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	**7.806**													7.806		
16	Sở Tư pháp (Bao gồm in sách hệ thống hóa pháp luật thành phố giai đoạn 2014-2018)	**15.926**													15.926		
17	Thanh tra Thành phố Hải Phòng	**9.888**													9.888		
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	**10.829**													10.829		
19	Sở Tài chính	**16.070**													16.070		
20	Thanh tra Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	**7.792**													7.792		
21	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	**9.747**													9.747		
22	Ban Thi đua khen thưởng	**2.698**													2.698		
23	Ban Tôn giáo	**4.332**													4.332		
24	Chi cục Văn thư lưu trữ	**3.517**									768			*768*	2.749		
25	Sở Ngoại vụ	**7.650**													7.650		
26	Sở Thông tin và Truyền thông	**8.075**													8.075		
27	Thanh tra Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng	**13.750**													13.750		
28	Chi cục Quản lý đất đai	**3.265**													3.265		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
29	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.197													3.197		
30	Chi cục Biển và Hải đảo	2.780													2.780		
31	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.559									2.308		*2.308*		5.251		
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	12.919									6.976		*6.976*		5.943		
33	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	13.875									6.421		*6.421*		7.454		
34	Chi cục Phát triển nông thôn	4.580													4.580		
35	Chi cục Kiểm lâm thành phố Hải Phòng	5.989													5.989		
36	Chi cục Thủy sản	8.283									1.908		*1.908*		6.375		
37	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.733									409		*409*		3.324		
38	Văn phòng điều phối	1.522													1.522		
39	Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hải Phòng (Thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai)	1.500													1.500		
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.903													4.903		
41	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.048													3.048		
42	Ban An toàn giao thông thành phố	5.645													5.645		
43	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.508													2.508		
44	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.927													2.927		
45	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Long Vỹ	32.558													32.558		
46	Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách (Thuộc Sở Tài chính)	500													500		
47	Ban chỉ đạo thi hành án thành phố (Cục Thi hành án dân sự)	200													200		
III	**Các tổ chức chính trị - xã hội**																
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	9.489													9.489		
2	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	9.792													9.792		
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	12.298													12.298		
4	Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hải Phòng (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	500													500		
5	Đoàn khối các cơ quan thành phố	750													750		
6	Đoàn khối Doanh nghiệp	600													600		
7	Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	6.138													6.138		
8	Hội Cựu chiến binh	3.109													3.109		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
IV	**Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác**																
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	**918**													918		
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	**1.990**													1.990		
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	**2.856**													2.856		
4	Hội người mù thành phố Hải Phòng	**947**													947		
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	**650**													650		
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	**2.286**													2.286		
7	Hội Nhà báo Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**1.032**													1.032		
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**1.121**													1.121		
9	Hội Đông y Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**675**													675		
10	Hội những người làm vườn Việt Nam - Ban chấp hành thành hội Hải Phòng	**400**													400		
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng (Bao gồm tạp chí Khoa học và Kinh tế 150 trđ)	**2.332**													2.332		
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**590**													590		
13	Liên đoàn lao động thành phố	**300**													300		
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	**339**													339		
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**1.040**													1.040		
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	**1.235**													1.235		
17	Liên minh hợp tác xã và doanh nghiệp thành phố Hải Phòng	**4.786**													4.786		
18	Ban chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	**765**													765		
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	**1.201**													1.201		
V	**Các cơ quan An ninh, Quốc phòng**																
1	Công an thành phố	**38.128**			38.128												
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố	**131.126**			131.126												
3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	**14.200**			14.200												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
4	Ban chỉ huy quân sự Bạch Long Vỹ	**2.000**			2.000												
VI	**Các đơn vị sự nghiệp**																
1	Trung tâm Thông tin, Thống kê, Khoa học và Công nghệ	**4.212**		4.212													
2	Trung tâm phát triển khoa học Công nghệ và đổi mới sáng tạo	**2.237**		2.237													
3	Trường Chính trị Tô Hiệu	**10.773**	10.773														
4	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	**450**	450														
5	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch HP	**2.970**	2.970														
6	Trung tâm Huấn luyện cán bộ và dạy nghề Thanh niên	**1.575**	1.575														
7	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	**18.910**	18.910														
8	Trường Cao đẳng Công nghiệp HP	**2.989**	2.989														
9	Trường Cao đẳng Cộng đồng HP	**11.413**	11.413														
10	Trường Trung cấp Giao thông vận tải Hải phòng	**450**	450														
11	Trường Trung cấp Xây dựng	**3.819**	3.819														
12	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thuỷ sản	**4.762**	4.762														
13	Trường Đại học Hải Phòng	**48.500**	48.500														
14	Trường Trung cấp khu kinh tế Hải Phòng	**2.690**	2.690														
15	Trường Cao đẳng Lao động xã hội Hải phòng	**2.171**	2.171														
16	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thành phố	**333**	333														
17	Trường THPT Trần Phú (Bao gồm cả phụ cấp giáo viên môn chuyên, học bổng, hỗ trợ thuê nhà, hỗ trợ học sinh chính sách)	**39.169**	39.169														
18	Trường THPT Thái Phiên	**15.170**	15.170														
19	Trường THPT Lê Quý Đôn	**15.005**	15.005														
20	Trường THPT Hải An	**11.606**	11.606														
21	Trường THPT Lê Hồng Phong	**9.263**	9.263														
22	Trường THPT Hồng Bàng	**11.642**	11.642														
23	Trường THPT Ngô Quyền	**14.540**	14.540														
24	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	**15.741**	15.741														
25	Trường THPT Lê Chân	**8.259**	8.259														
26	Trường THPT Đồ Sơn	**7.369**	7.369														
27	Trường PT Nội trú Đồ Sơn	**9.212**	9.212														
28	Trường THPT Kiến An	**14.326**	14.326														
29	Trường THPT Đồng Hòa	**10.926**	10.926														
30	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	**11.636**	11.636														
31	Trường THPT Kiến Thụy	**10.581**	10.581														
32	Trường THPT Thụy Hương	**6.924**	6.924														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
33	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	**8.039**	8.039														
34	Trường THPT An Lão	**13.818**	13.818														
35	Trường THPT Quốc Tuấn	**7.281**	7.281														
36	Trường THPT Trần Hưng Đạo	**8.551**	8.551														
37	Trường THPT Tiên Lãng	**11.590**	11.590														
38	Trường THPT Toàn Thắng	**9.772**	9.772														
39	Trường THPT Hùng Thắng	**8.361**	8.361														
40	Trường THPT Nhữ Văn lan	**6.911**	6.911														
41	Trường THPT Vĩnh Bảo	**10.583**	10.583														
42	Trường THPT Cộng Hiền	**8.530**	8.530														
43	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	**10.413**	10.413														
44	Trường THPT Tô Hiệu	**8.481**	8.481														
45	Trường THPT Nguyễn Khuyến	**8.445**	8.445														
46	Trường THPT An Dương	**12.639**	12.639														
47	Trường THPT Nguyễn Trãi	**11.045**	11.045														
48	Trường THPT Lý Thường Kiệt	**9.928**	9.928														
49	Trường THPT Quang Trung	**9.930**	9.930														
50	Trường THPT Lê Ích Mộc	**10.101**	10.101														
51	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	**10.230**	10.230														
52	Trường THPT Bạch Đằng	**11.007**	11.007														
53	Trường THPT Thủy Sơn	**8.034**	8.034														
54	Trường THPT Cát Bà	**8.891**	8.891														
55	Trường THPT Cát Hải	7.787	7.787														
56	Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp Hướng nghiệp và Bồi dưỡng nhà giáo	**5.930**	5.930														
57	Trung tâm Tin học	**2.212**	2.212														
58	Trường Khiếm Thính	**9.648**	9.648														
59	Trường Khiếm Thị	**7.294**	7.294														
60	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	**5.250**	5.250														
61	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	**20.707**				20.707											
62	Bệnh viện Kiến An	**1.500**				1.500											
63	Bệnh viện Mắt	**790**				790											
64	Bệnh viện Tâm thần	**25.467**				25.467											
65	Bệnh viện Y học cổ truyền	**14.758**				14.758											
66	Bệnh viện Phục hồi chức năng	**11.340**				11.340											
67	Trung tâm Y tế dự phòng	**8.471**				8.471											
68	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS Hải Phòng	**5.206**				5.206											
69	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	**12.566**				12.566											
70	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe	**2.071**				2.071											
71	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	**4.210**				4.210											
72	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	**4.390**				4.390											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
73	Trung tâm Da liễu	1.168				1.168											
74	Trung tâm Giám định y khoa	1.000				1.000											
75	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	15.925				15.925											
76	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	1.633				1.633											
77	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	8.885				8.885											
78	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	5.693				5.693											
79	Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	7.466				7.466											
80	Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên	3.921				3.921											
81	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	9.538				9.538											
82	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	9.090				9.090											
83	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	21.280				21.280											
84	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	9.292				9.292											
85	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	10.301				10.301											
86	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	14.627				14.627											
87	Trung tâm Y tế quận Hải An	7.235				7.235											
88	Trung tâm Y tế huyện An Dương	19.468				19.468											
89	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	12.687				12.687											
90	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	7.892				7.892											
91	Trung tâm Y tế quận Kiến An	7.674				7.674											
92	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	5.058				5.058											
93	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	4.643				4.643											
94	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	10.470				10.470											
95	Trung tâm Y tế huyện An Lão	6.267				6.267											
96	Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vỹ	7.388				7.388											
97	Trạm y tế Ngô Quyền	9.200				9.200											
98	Trạm y tế Đồ Sơn	4.255				4.255											
99	Trạm y tế Vĩnh Bảo	19.435				19.435											
100	Trạm y tế Tiên Lãng	14.950				14.950											
101	Trạm y tế Thủy Nguyên	29.440				29.440											
102	Trạm y tế Hồng Bàng	7.475				7.475											
103	Trạm y tế Kiến An	6.900				6.900											
104	Trạm y tế Lê Chân	11.500				11.500											
105	Trạm y tế An Dương	14.495				14.495											
106	Trạm y tế Dương Kinh	4.025				4.025											
107	Trạm y tế Kiến Thụy	12.420				12.420											
108	Trạm y tế An Lão	12.075				12.075											
109	Trạm y tế Hải An	5.865				5.865											
110	Trạm y tế Cát Hải	8.165				8.165											
111	Trung tâm Thông tin, Triển lãm và Điện ảnh	7.187					7.187										
112	Thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hải Phòng	5.105					5.105										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
113	Trung tâm Hoạt động hè thiếu nhi	1.310					1.310										
114	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	2.864					2.864										
115	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	2.508					2.508										
116	Đoàn Chèo Hải Phòng	3.557					3.557										
117	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	2.771					2.771										
118	Đoàn Cải lương Hải Phòng	3.064					3.064										
119	Đoàn Ca múa	2.649					2.649										
120	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	4.093					4.093										
121	Bảo tàng Hải Phòng	3.802					3.802										
122	Trung tâm Thông tin và Truyền thông (Thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)	2.750					2.750										
123	Trung tâm Thông tin và Phát triển đối ngoại (thuộc Sở Ngoại vụ)	1.030					1.030										
124	Trung tâm thông tin - Tin học (thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố)	3.262					3.262										
125	Trung tâm Tổ chức biểu diễn nghệ thuật	700					700										
126	Cung Văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Tiệp	4.000					4.000										
127	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	5.753					5.753										
128	Báo Hải Phòng (Giá báo, báo điện tử)	12.102					12.102										
129	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hải Phòng	53.516							53.516								
130	Câu lạc bộ Bóng đá Hải Phòng	50.000							50.000								
131	Trung tâm Kỹ thuật dữ liệu Thông tin tài nguyên và môi trường	2.050								2.050							
132	Ban quản lý Khu bảo tồn biển huyện Bạch Long Vỹ	3.350								3.350							
133	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	3.157									3.157	*3.157*					
134	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (phục vụ công tác thu phí đăng kiểm)	400									400	*400*					
135	Trung tâm Khuyến nông (các trạm khuyến nông quận, huyện)	23.539									23.539		*23.539*				
136	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	6.663									6.663		*6.663*				
137	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	2.370									2.370		*2.370*				
138	Vườn Quốc gia Cát Bà	16.892									16.892		*16.892*				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
139	Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà (Thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.808									1.808		*1.808*				
140	Ban quản lý Cảng Bạch Long Vỹ	5.191									5.191		*5.191*				
141	Đài khí tượng thủy văn khu vực Đông Bắc (đo mặn)	930									930		*930*				
142	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.400									3.400			*3.400*			
143	Văn phòng Đăng ký đất đai	9.796									9.796			*9.796*			
144	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	4.070									4.070			*4.070*			
145	Trung tâm Tư vấn đấu thầu (Thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư)	350									350			*350*			
146	Trung tâm Tư vấn thiết kế xây dựng và Kiểm định chất lượng xây dựng công trình	400									400			*400*			
147	Viện Quy hoạch	4.040									4.040			*4.040*			
148	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố Hải Phòng	10.835									10.835			*10.835*			
149	Cục Thống kê	1.714									1.714			*1.714*			
150	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	6.850														6.850	
151	Trung tâm dịch vụ việc làm Hải Phòng (Thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội)	4.046														4.046	
152	Trường Lao động xã hội Thanh Xuân	18.211														18.211	
153	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	7.350														7.350	
154	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	19.154														19.154	
155	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2.112														2.112	
156	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	42.337														42.337	
157	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	40.287														40.287	
158	Trung tâm Điều dưỡng người có công	3.037														3.037	
159	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	3.117														3.117	
160	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	3.167														3.167	
161	Tổng đội Thanh niên xung phong	14.191														14.191	
162	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	1.728														1.728	
163	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	2.533														2.533	
164	Trung tâm xúc tiến đầu tư và dịch vụ việc làm khu kinh tế Hải Phòng	1.575														1.575	
165	Quản lý Quỹ vì người nghèo - Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố	426														426	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh - quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Kinh tế khác			
A	B	1=2+3+...+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16
166	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	**2.625**														2.625	
167	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	**3.576**														3.576	
168	Tổng đội Thanh niên xung phong	**12.320**														12.320	
169	Tổng đội Thanh niên 13/5 Hải Phòng	**1.359**														1.359	
170	Hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng trẻ em tại Làng trẻ em SOS Hải Phòng	**2.412**														2.412	
171	Trung tâm Dịch vụ việc làm Khu kinh tế Hải Phòng	**893**														893	
172	Quản lý Quỹ vì người nghèo (Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng thành phố)	**406**														406	

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế									
		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí	Thu khác
1	Quận Hồng Bàng	52	52	52	100	100	15	20	30	100	100
2	Quận Lê Chân	78	78	78	100	100	15	20	30	100	100
3	Quận Ngô Quyền	44	44	44	100	100	15	20	30	100	100
4	Quận Kiến An	78	78	78	100	100	100	20	30	100	100
5	Quận Hải An	60	60	60	100	100	100	20	30	100	100
6	Quận Đồ Sơn	78	78	78	100	100	100	20	30	100	100
7	Quận Dương Kinh	78	78	78	100	100	100	20	30	100	100
8	Huyện An Dương	78	78	78	100	100	100	20	40	100	100
9	Huyện Thủy Nguyên	78	78	78	100	100	100	20	40	100	100
10	Huyện Kiến Thụy	78	78	78	100	100	100	20	40	100	100
11	Huyện Tiên Lãng	78	78	78	100	100	100	20	40	100	100
12	Huyện An Lão	78	78	78	100	100	100	20	40	100	100
13	Huyện Vĩnh Bảo	78	78	78	100	100	100	20	40	100	100
14	Huyện Cát Hải	78	78	78	100	100	100	20	40	100	100

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**8.494.230**	**3.916.686**	**1.551.216**	**6.943.014**	**2.365.470**	**4.163.317**	**8.277.360**
1	Quận Hồng Bàng	906.450	356.922	103.362	803.088	253.560	104.954	493.624
2	Quận Lê Chân	966.600	430.090	57.140	909.460	372.950	134.760	572.720
3	Quận Ngô Quyền	1.058.790	351.863	41.670	1.017.120	310.193	106.127	461.253
4	Quận Kiến An	337.580	187.632	86.012	251.568	101.620	187.736	380.367
5	Quận Hải An	1.656.590	685.155	369.775	1.286.815	315.380	0	685.155
6	Quận Đồ Sơn	171.300	116.692	84.112	87.188	32.580	159.237	277.953
7	Quận Dương Kinh	213.100	118.860	37.760	175.340	81.100	107.211	228.306
8	Huyện An Dương	450.040	259.008	104.110	345.930	154.898	369.707	639.942
9	Huyện Thủy Nguyên	1.572.400	738.374	357.072	1.215.328	381.302	794.633	1.573.660
10	Huyện Kiến Thụy	215.490	128.211	80.161	135.329	48.050	466.349	609.311
11	Huyện Tiên Lãng	156.820	76.138	25.625	131.195	50.513	559.588	651.975
12	Huyện An Lão	226.220	131.787	55.407	170.813	76.380	416.823	570.057
13	Huyện Vĩnh Bảo	253.600	134.450	43.850	209.750	90.600	654.332	824.680
14	Huyện Cát Hải	309.250	201.504	105.160	204.090	96.344	101.860	308.357

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 15 /01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**197.357**	**0**		
1	Quận Hồng Bàng	31.748			
2	Quận Lê Chân	7.870			
3	Quận Ngô Quyền	3.263			
4	Quận Kiến An	4.999			
5	Quận Hải An	0			
6	Quận Đồ Sơn	2.024			
7	Quận Dương Kinh	2.235			
8	Huyện An Dương	11.227			
9	Huyện Thủy Nguyên	40.653			
10	Huyện Kiến Thụy	14.751			
11	Huyện Tiên Lãng	16.249			
12	Huyện An Lão	21.447			
13	Huyện Vĩnh Bảo	35.898			
14	Huyện Cát Hải	4.993			